

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng từ Quỹ dự phòng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán bảo vệ rừng năm 2016 thuộc lưu vực sông Sêrêpôk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 81/TTr-SNN ngày 20 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng từ Quỹ dự phòng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài thuộc lưu vực sông Sêrêpôk, cụ thể như sau:

1. Tên gọi phương án: Phương án hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng từ Quỹ dự phòng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán bảo vệ rừng năm 2016 thuộc lưu vực sông Sêrêpôk.

2. Mục tiêu phương án: Nhằm nâng cao đời sống cho người dân sống gần rừng đặc biệt là người đồng bào dân tộc tại chỗ, hộ gia đình người Kinh nghèo được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng năm 2016 thuộc lưu vực sông Sêrêpôk.

3. Địa điểm hỗ trợ: Bao gồm diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán bảo vệ rừng năm 2016 thuộc lưu vực sông Sêrêpôk nằm trên địa giới hành chính của 04 huyện gồm: Cư Jút, Krông Nô, Đắk Glong và huyện Đắk Mil.

4. Đối tượng được hỗ trợ: Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán bảo vệ rừng năm 2016 thuộc lưu vực sông Sêrêpôk.

5. Diện tích được hỗ trợ: Diện tích hỗ trợ là 3.849,87 ha.

6. Mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ bình quân cho 01 ha rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực sông Sêrêpôk là 98.000 - 174.000 đồng.

7. Tổng kinh phí hỗ trợ: 561.200.000 đồng (Năm trăm sáu mươi mốt triệu, hai trăm nghìn đồng).

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).


8. Nguồn vốn: Trích từ Quỹ dự phòng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

9. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền mặt.

10. Thời gian thực hiện: Quý II năm 2017.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh) chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định; báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KTKH (TT).

5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

Phụ lục

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiệm thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Hỗ trợ tiền QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016	Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Tổng số kinh phí hỗ trợ QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9
Tổng cộng				3.849,87			561.200	
I	Ban quản lý rừng đặc dụng cảnh quan Dray Sáp	34 hộ gia đình, cá nhân	999,95				117.444	
1.1	Đại diện nhóm hộ: Ông Lã Tất Thành	Nhóm hộ thôn Đức Lập, xã Đắk Sôr, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (15 hộ gia đình)	449,14				53.898	
1	Lã Tất Thành		29,95	204	32	164	4.912	
2	Trần Đình Toàn		29,95	204	32	164	4.912	
3	Võ Thanh Tùng		29,95	204	32	164	4.912	
4	Võ Văn Lâm		29,95	204	98	98	2.935	
5	Võ Văn Sang		29,94	204	98	98	2.934	
6	Nguyễn Văn Việt		29,94	204	32	164	4.910	
7	Đình Nho Sáng		29,94	204	32	164	4.910	
8	Lục Văn Học		29,94	204	98	98	2.934	

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiệm thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016	Hỗ trợ tiền QLBRV từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR		Đơn giá hỗ trợ số kinh phí hỗ trợ QLBRV từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR		
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9	
9	Triệu Quang Hiền		29,94	204	98	98	2.934		
10	Vương Văn Huân		29,94	204	98	98	2.934		
11	Lục Văn Thiếp		29,94	204	98	98	2.934		
12	Hứa Văn Hiệp		29,94	204	98	98	2.934		
13	Lục Văn Dũng		29,94	204	98	98	2.934		
14	Nông Thanh Tuấn		29,94	204	98	98	2.934		
15	Nông Văn Thuyên		29,94	204	98	98	2.934		
1.2	Đại diện nhóm hộ: Ông Nguyễn Toàn	Nhóm hộ Thôn Nam Tân, xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (19 hộ gia đình)	550,81				63.546		
1	Nguyễn Toàn		28,99	204	32	164	4.754		
2	Nguyễn Văn Hùng		28,99	204	32	164	4.754		
3	Nguyễn Công Huy		28,99	204	32	164	4.754		
4	Long Văn Thịnh		28,99	204	98	98	2.841		
5	Long Văn Thuận		28,99	204	98	98	2.841		
6	Nông Ngọc Hiền		28,99	204	98	98	2.841		
7	Nông Văn Tuệ		28,99	204	98	98	2.841		
8	Dương Văn Đức		28,99	204	98	98	2.841		

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiệm thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Hỗ trợ tiền QLBV từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016		Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Tổng số kinh phí hỗ trợ QLBV từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9	
9	Hoang Văn Đàm		28,99	204	98	98	2.841		
10	Lương Văn Lợi		28,99	204	98	98	2.841		
11	Trần Văn Nước		28,99	204	98	98	2.841		
12	Nông Văn Dương		28,99	204	98	98	2.841		
13	Nông Đức Tuấn		28,99	204	98	98	2.841		
14	Nguyễn Quang Thanh		28,99	204	32	164	4.754		
15	Nguyễn Minh Tuấn		28,99	204	98	98	2.841		
16	Trần Văn Khánh		28,99	204	32	164	4.754		
17	Hương Phúc Đạt		28,99	204	98	98	2.841		
18	Lương Văn Hữu		28,99	204	98	98	2.841		
19	Dương Văn Năm		28,99	204	98	98	2.841		
II	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	114 hộ gia đình, cá nhân	1.688,12				241.602		
2.1	Diện tích thực hiện từ đầu năm 2016	64 hộ gia đình, cá nhân	1.319,22				216.352		
2.1.1	Nguyễn Lệnh - Tổ trưởng tổ nhận khoán	Bon Choih, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	1.124,25	204	32	164	184.377		
2.1.2	Y Tonh - Tổ trưởng tổ nhận khoán	Bon Đắk Pri xã Năm N'Đir huyện Krông Nô	194,97	204	32	164	31.975		

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiệm thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Hỗ trợ tiền QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016	Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Tổng số kinh phí hỗ trợ QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9
2.2	Diện tích thực hiện từ 01/8/2016	50 hộ gia đình, cá nhân	368,90				25.250	
2.2.1	Nguyễn Lệnh - Tổ trưởng tổ nhận khoán	Bon Choih, xã Đứrc Xuyên, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	368,90	85	13	68	25.250	
III	Cộng đồng dân cư thôn		992,42				172.681	
3.1	Bon Choih	Xã Đứrc Xuyên, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	209,72	226		174	36.491	
3.2	Bon R'Bút	Xã Quảng Sơn, huyện Đắck G'Long, tỉnh Đắk Nông	267,43	226		174	46.533	
3.3	Bon N'Doh	Xã Quảng Sơn, huyện Đắck G'Long, tỉnh Đắk Nông	93,04	226		174	16.189	
3.4	Bon N'Ting	Xã Quảng Sơn, huyện Đắck G'Long, tỉnh Đắk Nông	103,08	226		174	17.936	
3.5	Cộng đồng dân cư thôn Phú Lợi	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	319,15	226		174	55.532	
IV	Hộ gia đình, cá nhân		169,39				29.474	
Xã Trúc sơn, huyện Cư Jút			3,50				609	
4.1	Nguyễn Văn Thái	Thôn 2, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,00	226		174	348	

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiệm thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Hỗ trợ tiền QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016	Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Tổng số kinh phí hỗ trợ QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9
4.2	Nguyễn Hữu Thái	Thôn 2, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	1,50	226		174	261	
Xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút			91,84	226			15.980	
4.3	Nguyễn Văn Lực	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,00	226		174	522	
4.4	Vũ Văn Nam	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,00	226		174	522	
4.5	Nguyễn Hồng Trí	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,00	226		174	348	
4.6	Vũ Thành Tâm	Thôn 3, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,49	226		174	606	
4.7	Bùi Văn Từ	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,50	226		174	435	
4.8	Phạm Văn Hương 2	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,50	226		174	435	
4.9	Nguyễn Văn Diện	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,60	226		174	626	
4.10	Trần Văn Chính	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,60	226		174	452	

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiệm thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Hỗ trợ tiền QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016	Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Tổng số kinh phí hỗ trợ QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9
4.11	Trần Văn Hải	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,40	226		174	418	
4.12	Trần Văn Hùng	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,00	226		174	522	
4.13	Trần Văn Tịnh	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,60	226		174	452	
4.14	Vũ Trọng Nhân	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,00	226		174	348	
4.15	Nguyễn Văn Ty	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	1,50	226		174	261	
4.16	Đình Văn Can	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	6,41	226		174	1.115	
4.17	Đình Văn Hạ	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,00	226		174	348	
4.18	Vũ Quang Khanh	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,50	226		174	435	
4.19	Nguyễn Văn Quang	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,00	226		174	348	
4.20	Nguyễn Văn Hùng	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,50	226		174	435	

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiem thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Hỗ trợ tiền QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ- UBND, ngày 04/11/2016	Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Tổng số kinh phí hỗ trợ QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9
4.21	Đình Thị Tin	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	1,50	226		174	261	
4.22	Đặng Thiên Tiên	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	5,80	226		174	1.009	
4.23	Đặng Thế Hưng	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,00	226		174	522	
4.24	Nguyễn Ngọc Linh	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,50	226		174	435	
4.25	Phan Đình Hùng	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	4,00	226		174	696	
4.26	Hoàng Văn Sỹ	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,00	226		174	348	
4.27	Đình Văn Ty	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,10	226		174	539	
4.28	Trần Quốc Thành	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,00	226		174	348	
4.29	Phạm Nguyễn Hồng	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,70	226		174	470	
4.30	Lê Viết Phương	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,80	226		174	487	

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiệm thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Hỗ trợ tiền QLBRV từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016	Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Tổng số kinh phí hỗ trợ QLBRV từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9
4.31	Nguyễn Trung Thành	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	2,00	226		174	348	
4.32	Nguyễn Văn Quân	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	1,50	226		174	261	
4.33	Chu Mạnh Cường	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	1,85	226		174	322	
4.34	Nguyễn Văn Thuận	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,00	226		174	522	
4.35	Nguyễn Văn Quang 1	Thôn 5, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	1,50	226		174	261	
4.36	Hoàng Văn Dũng	Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	3,00	226		174	522	
Xã Đắk Gản, huyện Đắk Mil			5,11	226			889	
4.37	Lại Tiến Thuật	Thôn Sơn Thượng, xã Đắk Gản, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	1,05	226		174	183	
4.38	Hoàng Văn Hải	Thôn Trung Hòa, xã Đắk Gản, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	0,80	226		174	139	
4.39	Phạm Viết Lý	Thôn Nam Sơn, xã Đắk Gản, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	2,35	226		174	409	

STT	Tên nhóm hộ/hộ/công đồng được giao, khoán quản lý bảo vệ rừng	Địa chỉ	Diện tích được được nghiệm thu (ha)	Đơn giá chi trả (1000 đồng)		Hỗ trợ tiền QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR (1000 đồng)		Ghi chú
				Chi trả DVMTR năm 2016 chi cho các đối tượng được giao, khoán bảo vệ rừng	Ngân sách Nhà nước cấp theo Quyết định 1917/QĐ-UBND, ngày 04/11/2016	Đơn giá hỗ trợ từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	Tổng số kinh phí hỗ trợ QLBR từ Quỹ dự phòng tiền chi trả DVMTR	
1	2	3	4	5	6	7	8=7*4	9
4.40	Bùi Văn Dũng	Thôn Sơn Trung, xã Đắk Gản, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	0,91	226		174	158	
Huyện Đắk G'long								
4.41	Lê Tam Cường	Thôn 3a, xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	23,00	226		174	4.002	
4.42	Nung Sang Liên	Thôn Quảng Hợp, xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	34,70	226		174	6.037	
4.43	Lê Thành Tổng	Thôn 4 xã Đắk R'măng, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	7,00	226		174	1.218	
Huyện Krông Nô								
4.44	Trịnh Văn Lý	Thôn Phú Thuận, xã Quảng Phú huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	4,24	226		174	738	